| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN MỎ CÀY NAM**<br>TỈNH BẾN TRE | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **54/**2024/DS–ST
Ngày: 23-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Đinh Thị Kim Ngân

*Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Ông Phạm Văn Nam
2. Bà Mai Thị Nhặc

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173A/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 196/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Ấp T1, xã T2, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1964; Cùng cư trú: Ấp T3, xã T2, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Vào ngày 14/3/2023, ông có cho vợ chồng ông D và bà G vay số tiền 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu) đồng, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 01 năm tính từ ngày 14/3/2023, mục đích ông D và bà G vay tiền là để trả nợ.

Hai bên có lập Hợp đồng vay tiền và được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Ngọc Thắm. Tuy nhiên hợp đồng vay ghi tổng số tiền vay là 191.000.000 đồng thực chất là có bao gồm tiền lãi. Từ khi vay đến nay vợ chồng ông D bà G đóng lãi đầy đủ. Đồng thời, khi vay tiền phía ông D và bà G đồng ý thế chấp tài sản cho ông để đảm bảo cho khoản vay đó là quyền sử dụng đất thửa đất số 1577, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp Thới Đức, xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 953740, Số vào sổ cấp GCN: CH00262 do Uỷ ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị G. Hiện giấy này do ông đang cất giữ. Tuy nhiên, việc thế chấp tài sản chưa đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến hạn trả nợ ngày 14/3/2024 phía ông D và bà G không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như thoả thuận.

Do đó, nay ông khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông D và bà G có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ vay gốc là 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi. Ông không yêu cầu Toà án giải quyết thoả thuận thế chấp tài sản, chỉ yêu câu ông D và bà G trả tiền, khi ông D, bà G trả xong số nợ trên thì ông tự nguyện trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 953740, số vào sổ cấp GCN: CH00262 do Uỷ ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cấp ngày 10/12/2010 cho ông D và bà G.

*Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Ông thống nhất vợ chồng ông và bà G có vay của ông Nguyễn Văn T số tiền là 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu) đồng, mục đích vay là để hai vợ chồng ông trả nợ, thời hạn vay là 01 năm tính từ ngày 14/3/2023, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng. Từ khi vay đến nay vợ chồng ông đóng lãi đầy đủ. Theo hợp đồng vay tiền ghi số tiền vay là 191.000.000 đồng là có bao gồm tiền lãi, nay ông xác định lại số tiền vay gốc là 170.000.000 đồng. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Ngọc Thắm, trong hợp đồng có nội dung thế chấp tài sản đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 1577, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp Thới Đức, xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nhưng chưa được đăng ký giao dịch bảo đảm với cơ quan có thẩm quyền. Nay ông T khởi kiện thì ông đồng ý cùng vợ là bà G liên đới trả cho ông T số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng nêu trên, ông không yêu cầu Toà án giải quyết phần thoả thuận thế chấp tài sản. Ông xin gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 02/11/2024.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị G vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà nên không có lời trình bày, không cung cấp văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét.*

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm như sau:*

Các giai đoạn tố tụng của vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định pháp luật. Đối với người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ vay tổng cộng là 170.000.000 đồng và không tính lãi. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bị đơn có nghĩa vụ liên đới chịu theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ vay là 170.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông T cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của ông bị xâm phạm bởi hành vi vi phạm thoả thuận trả tiền theo hợp đồng của ông D và bà G nên ông T có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 68 và Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn ông D và bà G có nơi cư trú tại ấp T3, xã T2, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Ông D và bà G đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông D và bà G.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, Hội đồng xét xử nhận định: Ông T có thoả thuận cho vợ chồng ông D, bà G vay số tiền 170.000.000 đồng, lãi

suất vay là 1,5%/tháng, mục đích vay để vợ chồng ông D, bà G trả nợ, thời hạn vay là 01 năm tính từ ngày 14/3/2023. Hai bên có lập Hợp đồng vay tiền và được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Ngọc Thắm. Để đảm bảo cho khoản vay phía ông D và bà G đồng ý thế chấp cho ông T tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số số 1577, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp Thới Đức, xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nhưng chưa được đăng ký giao dịch bảo đảm với cơ quan có thẩm quyền. Đến hạn trả nợ ngày 14/3/2024, phía ông D và bà G đã không trả được cho ông T số tiền 170.000.000 đồng nói trên. Tất cả các nội dung này đều được ông D thừa nhận, bà G không có ý kiến phản đối. Như vậy, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định ông D và bà G còn nợ ông T số tiền 170.000.000 đồng nên buộc ông T và bà G có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền trên là phù hợp. Ông T không yêu cầu tính lãi là ý chí tự nguyện của ông nên ghi nhận.

[6] Xét đề nghị của ông D về việc xin gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 02/11/2024, Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ Hợp đồng vay tiền do các bên xác lập thì thời hạn vay là ngày 14/3/2023 đến ngày 14/3/2024. Do đó đến ngày 14/3/2024 đã phát sinh nghĩa vụ trả nợ của ông D và bà G. Tại phiên toà, nguyên đơn ông T không đồng ý gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 02/11/2024. Do đó, đề nghị này của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét thoả thuận thế chấp tài sản để đảm bảo khoản vay: Cả nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Toà án giải quyết thoả thuận thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 1577, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp Thới Đức, xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nên không giải quyết. Ông T tự nguyện trả lại cho ông D và bà G Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 953740, số vào sổ cấp GCN: CH00262 do Uỷ ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cấp ngày 10/12/2010 khi ông D và bà G thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nên ghi nhận.

[8] Xét về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí, ông D và bà G có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 463 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T số tiền nợ vay là 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận ông T tự nguyện trả lại cho ông D và bà G Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 953740, số vào sổ cấp GCN: CH00262 do Uỷ ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cấp ngày 10/12/2010 khi ông D và bà G thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.500.000 (tám triệu năm trăm nghìn) đồng do ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới chịu.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.775.000 (bốn triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005262 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Đương sự (3b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b)
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký và đóng dấu)***

**Đinh Thị Kim Ngân**